

THÔNG BÁO

Mời tham gia đấu giá quyền sử dụng đất các mặt bằng: Điểm dân cư xã Đông Ninh và xã Đông Hoàng, thành phố Thanh Hoá

I. Tên, địa chỉ của tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đầu giá Hợp danh Thanh Hóa;
địa chỉ: Số 51 Đại lộ Lê Lợi, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.

Người có tài sản: UBND thành phố Thanh Hóa; Địa chỉ: Đại lộ Nguyễn Hoàng,
phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa.

Đơn vị được giao tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: Trung tâm phát triển
quỹ đất thành phố Thanh Hóa.

II. Tài sản đấu giá:

Quyền sử dụng 83 lô đất ở tại các mặt bằng: Điểm dân cư thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh (MBQH số 1300/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 điều chỉnh từ MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 09/12/2019); Điểm xen cư khu Đồng Đất Mạ, thôn Hữu Bộc, xã Đông Ninh (MBQH số 7917/QĐ-UBND ngày 09/9/2021); Điểm dân cư nông thôn tại Thôn Thê Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh (MBQH số 1225/QĐ-UBND ngày 10/04/2024 điều chỉnh từ MBQH 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023); Điểm dân cư nông thôn thôn Hoàng Học, xã Đông Hoàng (MBQH số 3439/QĐ-UBND ngày 21/9/2022) thành phố Thanh Hoá.

Tổng diện tích: 10.515 m²

Diện tích từng lô: Từ 88.0 m²/lô đến 187.0 m²/lô.

Giá khởi điểm từng lô: Từ 4.000.000 đồng/m² đến 6.000.000 đồng/m²

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

1. Mục đích, hình thức và thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.
- Hình thức sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

2. Hình thức đấu giá:

- Đấu giá 01 m² đất, để tính cho giá trị lô đất, trong mặt bằng quy hoạch.
- Đấu giá theo hình thức bỏ phiếu kín trực tiếp một vòng tại cuộc đấu giá.

3. Phương thức đấu giá: Trả giá lên

4. Đối tượng, điều kiện tham gia đấu giá:

a. Đối tượng tham gia đấu giá:

+ Người được đăng ký tham gia đấu giá là cá nhân theo quy định tại Khoản 1, Điều 119 Luật Đất đai năm 2024 và có đủ điều kiện quy định tại Khoản 4, Điều 125 Luật Đất đai năm 2024.

b. Điều kiện tham gia đấu giá:

+ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Điều 38 Luật đấu giá tài sản năm 2016.

- Có phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu quy định, trong đó có nội dung cam kết khi trúng đấu giá phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, đúng tiến độ, đúng thời hạn nộp tiền theo quy định và phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của thành phần hồ sơ tham gia đấu giá.

- Mỗi cá nhân có thể đăng ký tham gia đấu giá nhiều lô đất nhưng phải nộp tiền phí hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước tương ứng với số lô đất tham gia.

5. Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho Công ty Đấu giá Hợp danh Thanh Hóa (hoặc có thể ủy quyền theo quy định của pháp luật).

Lưu ý: Trường hợp ủy quyền tham gia đấu giá phải làm Hợp đồng ủy quyền theo quy định của Pháp luật.

6. Tiền hồ sơ tham gia đấu giá: Từ 100.000 đồng/01 hồ sơ (*Một trăm nghìn đồng trên một hồ sơ*).

(Hồ sơ đã mua không được đổi, không được trả lại).

7. Tiền đặt trước: 20% tổng giá trị thừa (lô) đất theo giá khởi điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đấu giá quyền sử dụng đất.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

- Khách hàng đăng ký mức tiền đặt trước nào thì chỉ được đấu giá ở lô cùng mức tiền đặt trước đó.

8. Địa điểm, thời gian xem tài sản đấu giá:

+ Tại mặt bằng khu đất đấu giá;

+ Từ ngày 05/5/2025 đến ngày 07/5/2025 (trong giờ hành chính).

9. Thời gian tham khảo hồ sơ, bán hồ sơ : (Trong giờ hành chính) Từ 07 giờ 30 phút ngày 24/4/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 12/5/2025 tại UBND xã Đông Ninh và tại Công ty Đấu giá Hợp danh Thanh Hóa.

10. Thời gian tiếp nhận hồ sơ:

- Từ 08 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút ngày 12/5/2025 tại UBND xã Đông Ninh

- Trong giờ hành chính từ 07 giờ 30 phút ngày 24/4/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 12/5/2025 tại Công ty Đấu giá hợp danh Thanh Hóa.

Hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;

- Bản photo Căn cước công dân của vợ và chồng;

- Đơn đăng ký nhận lại tiền đặt trước.

11. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 24/4/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 12/5/2025.

Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của công ty như sau:

+ Đơn vị thụ hưởng: CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH THANH HÓA

+ Số tài khoản: 1002038999

+ Tại ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

am kết
thời

Ghi chú: Nội dung nộp tiền đặt trước ghi: Họ tên người đăng ký tham gia đấu giá – Số CCCD – nộp tiền đặt trước đấu giá QSD đất xã Đông Ninh, Đông Hoàng.

(Tiền đặt trước hợp lệ của khách hàng căn cứ thông tin số dư trên hệ thống ngân hàng của Công ty Đấu giá Hợp danh Thanh Hóa theo đúng thời hạn quy định trên).

12. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất

- Thời gian: Vào 07h30', ngày 15/5/2025.

- Địa điểm: Tại Hội trường UBND xã Đông Ninh, thành phố Thanh Hóa.

Chi tiết liên hệ: Công ty Đấu giá Hợp Danh Thanh Hoá - Địa chỉ: Số 51 Đại lộ Lê Lợi, phường Phú Sơn, TP. Thanh Hoá (Bên trong Công ty CP sách và thiết bị trường học Thanh Hóa – Nhà sách Lê Lợi) - Điện thoại: 0903.403.799 (Liên hệ trong giờ hành chính).

Nơi nhận:

- Báo Thanh Hóa;
- VP UBND tỉnh Thanh Hóa (để đăng tin);
- Cổng thông tin đấu giá tài sản (để đăng tin);
- UBND thành phố Thanh Hóa (B/c);
- UBND xã Đông Ninh;
- UBND xã Đông Hoàng;
- Khách hàng tham gia đấu giá;
- Lưu Cty.



Nguyễn Thị Khoa



PHỤ LỤC

Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất tại các mặt bằng xã Đông Ninh và xã Đông Hoàng, thành phố Thanh Hóa

TT	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Mức giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Phí hồ sơ (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng/lô)
I. MBQH số 1300/QĐ-UBND ngày 12/5/2021, điều chỉnh từ MBQH số 4920/QĐ-UBND ngày 09/12/2019						
1	LK3-09	120,00	4.400.000	528.000.000	100.000	105.600.000
2	LK3-10	120,00	4.000.000	480.000.000	100.000	96.000.000
3	LK3-16	187,00	4.000.000	748.000.000	100.000	149.600.000
4	LK3-17	121,40	4.000.000	485.600.000	100.000	97.120.000
5	LK3-18	145,50	4.000.000	582.000.000	100.000	116.400.000
6	LK3-20	111,30	4.800.000	534.240.000	100.000	106.848.000
		805,20		3.357.840.000		671.568.000
II. MBQH số 7917/QĐ-UBND ngày 09/09/2021 xã Đông Ninh (Điểm xen cư khu Đồng Đất Mạ, thôn Hữu Bộc)						
7	C06	160,00	4.000.000	640.000.000	100.000	128.000.000
8	C16	149,60	4.000.000	598.400.000	100.000	119.680.000
9	C17	143,70	4.000.000	574.800.000	100.000	114.960.000
		453,30		1.813.200.000		362.640.000
III. MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 xã Đông Ninh (Điểm dân cư nông thôn tại thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình)						
10	LK-A:16	122,00	4.200.000	512.400.000	100.000	102.480.000
11	LK-A:17	122,00	4.200.000	512.400.000	100.000	102.480.000
12	LK-A:20	122,00	4.200.000	512.400.000	100.000	102.480.000
13	LK-A:21	122,00	4.200.000	512.400.000	100.000	102.480.000
14	LK-A:22	122,00	4.620.000	563.640.000	100.000	112.728.000
15	LK-C:04	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
16	LK-C:09	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
17	LK-C:10	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
18	LK-C:11	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
19	LK-C:27	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
20	LK-C:31	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
21	LK-C:42	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000

TT	Ký hiệu lô	Diện tích (m2)	Mức giá khởi điểm (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Phí hồ sơ (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng/lô)
22	LK-D:06	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
23	LK-D:15	100,00	4.620.000	462.000.000	100.000	92.400.000
24	LK-D:16	100,00	4.620.000	462.000.000	100.000	92.400.000
25	LK-D:17	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
26	LK-D:42	100,00	4.200.000	420.000.000	100.000	84.000.000
27	LK-E:01	88,00	5.040.000	443.520.000	100.000	88.704.000
28	LK-E:09	92,50	4.200.000	388.500.000	100.000	77.700.000
29	LK-E:10	92,50	4.200.000	388.500.000	100.000	77.700.000
30	LK-E:11	92,50	4.620.000	427.350.000	100.000	85.470.000
31	LK-E:12	92,50	4.620.000	427.350.000	100.000	85.470.000
32	LK-K:28	125,30	5.040.000	631.512.000	100.000	126.302.000
33	LK-K:29	108,20	5.040.000	545.328.000	100.000	109.065.000
34	LK-N:02	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
35	LK-N:03	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
36	LK-N:04	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
37	LK-N:05	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
38	LK-N:06	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
39	LK-N:07	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
40	LK-N:08	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
41	LK-N:09	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
42	LK-N:10	122,50	4.200.000	514.500.000	100.000	102.900.000
43	LK-N:11	122,50	4.620.000	565.950.000	100.000	113.190.000
		3.726,50		16.185.750.000		3.237.149.000

IV. MBQH số 3439/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 xã Đông Hoàng (Điểm dân cư nông thôn thôn Hoàng Học)

Khu LK - 03						
44	Lô 01	148,00	6.000.000	888.000.000	100.000	177.600.000
45	Lô 30	115,00	4.000.000	460.000.000	100.000	92.000.000
46	Lô 43	115,00	4.000.000	460.000.000	100.000	92.000.000
47	Lô 44	109,00	4.000.000	436.000.000	100.000	87.200.000
48	Lô 45	128,00	4.000.000	512.000.000	100.000	102.400.000
49	Lô 46	159,00	4.000.000	636.000.000	100.000	127.200.000

TT	Ký hiệu lô	Diện tích (m2)	Mức giá khởi điểm (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Phí hồ sơ (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng/lô)
		774,00		3.392.000.000		678.400.000
Khu LK - 06						
50	Lô 02	140,00	6.000.000	840.000.000	100.000	168.000.000
51	Lô 03	123,00	4.000.000	492.000.000	100.000	98.400.000
52	Lô 07	105,00	4.000.000	420.000.000	100.000	84.000.000
53	Lô 08	107,00	4.000.000	428.000.000	100.000	85.600.000
54	Lô 09	108,00	4.000.000	432.000.000	100.000	86.400.000
55	Lô 10	110,00	4.000.000	440.000.000	100.000	88.000.000
56	Lô 11	111,00	4.000.000	444.000.000	100.000	88.800.000
57	Lô 12	113,00	4.000.000	452.000.000	100.000	90.400.000
58	Lô 16	124,00	6.000.000	744.000.000	100.000	148.800.000
		1.041,0		4.692.000.000		938.400.000
Khu LK - 07						
59	Lô 01	135,00	6.000.000	810.000.000	100.000	162.000.000
60	Lô 09	125,00	4.000.000	500.000.000	100.000	100.000.000
61	Lô 10	125,00	4.000.000	500.000.000	100.000	100.000.000
62	Lô 11	150,00	4.000.000	600.000.000	100.000	120.000.000
63	Lô 12	150,00	4.000.000	600.000.000	100.000	120.000.000
		685,00		3.010.000.000		602.000.000
Khu LK - 08						
64	Lô 01	155,00	6.000.000	930.000.000	100.000	186.000.000
65	Lô 09	115,00	4.000.000	460.000.000	100.000	92.000.000
66	Lô 13	138,00	4.000.000	552.000.000	100.000	110.400.000
67	Lô 15	115,00	4.000.000	460.000.000	100.000	92.000.000
		523,0		2.402.000.000		480.400.000
Khu LK - 09						
68	Lô 01	149,00	6.000.000	894.000.000	100.000	178.800.000
69	Lô 02	132,00	5.000.000	660.000.000	100.000	132.000.000
70	Lô 04	127,00	5.000.000	635.000.000	100.000	127.000.000
71	Lô 05	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
72	Lô 06	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
73	Lô 07	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000

TT	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Mức giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Phí hồ sơ (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng/lô)
74	Lô 08	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
75	Lô 09	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
76	Lô 10	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
77	Lô 11	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
78	Lô 12	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
79	Lô 13	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
80	Lô 14	168,00	4.000.000	672.000.000	100.000	134.400.000
81	Lô 15	150,00	4.000.000	600.000.000	100.000	120.000.000
		2.238,0		9.509.000.000		1.901.800.000
Khu LK - 10						
82	Lô 26	125,0	5.000.000	625.000.000	100.000	125.000.000
83	Lô 27	144,0	5.000.000	720.000.000	100.000	144.000.000
		269,0		1.345.000.000		269.000.000
Tổng		10.515,0		45.706.790.000		9.141.357.000